

**QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND  
VNDIAMOND MAFM ETF**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom - Happiness**

Số.: 1491 /2026/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission**

**Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange**

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/Name of FMC: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
  - Tên Quỹ ETF niêm yết/Name of ETF: **Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND**
  - Mã chứng khoán/Stock code: **FUEMAVND**
  - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, Hà Nội
  - Điện thoại/Tel: +84 24 3564 0666 Fax: +84 24 3564 0555
  - Email: [mafmc@miraeasset.com](mailto:mafmc@miraeasset.com) website: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/>

**2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

**Báo cáo hoạt động đầu tư Quý III.2026 / Quarterly Report on Investment Quarter III.2026**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 16 /10/2026 tại đường dẫn: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy/> / This information was published on the company's/the Fund's website on 16 /10/2026, as in the link: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**Tài liệu đính kèm/  
Attachment:**

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý  
III.2026/ Quarterly Report on  
Investment Quarter III.2026

**Người công bố thông tin/ Publisher  
Tổng Giám Đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật  
General Director and Legal Representative**



**Soh Jin Wook**

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)  
MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

Số/ No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 Sep 2026

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Mã Quỹ:

Code:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND

MAFM VNDIAMOND ETF

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Shinhan Bank Vietnam Limited

FUEMAVND

FUEMAVND

Ngày 06 Tháng 10 Năm 2026

06-Oct-2026

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                        | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 30 tháng 09<br>năm 2026<br>As at 30 Sep 2026 | Tại ngày 30 tháng 06<br>năm 2026<br>As at 30 Jun 2026 | %/ cùng kỳ năm trước<br>%/against last year |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| I        | <b>TÀI SẢN<br/>ASSETS</b>                                                                                                                                                                                     | <b>2200</b>         |                                                       |                                                       |                                             |
| I.1      | Tiền và các khoản tương đương tiền<br>Cash and Cash Equivalents                                                                                                                                               | 2201                | 2,560,950,860                                         | 4,508,763,553                                         | 346.07%                                     |
|          | Tiền, Các khoản tương đương tiền<br>Cash, Cash Equivalents                                                                                                                                                    | 2202                | 2,560,950,860                                         | 4,508,763,553                                         | 346.07%                                     |
|          | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank                                                                                                                                                                            | 2203                | -                                                     | -                                                     | 0.00%                                       |
| I.2      | Các khoản đầu tư (kê chi tiết)<br>Investments                                                                                                                                                                 | 2205                | 186,467,643,350                                       | 271,819,851,550                                       | 55.57%                                      |
|          | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed shares                                                                                                                                                                            | 2205.1              | 186,467,643,350                                       | 271,819,851,550                                       | 55.57%                                      |
|          | Cổ phiếu không niêm yết<br>Unlisted shares                                                                                                                                                                    | 2205.2              | -                                                     | -                                                     | 0.00%                                       |
|          | Quyền mua chứng khoán<br>Investment - Rights                                                                                                                                                                  | 2205.3              | -                                                     | -                                                     | 0.00%                                       |
|          | Đầu tư khác<br>Other investments                                                                                                                                                                              | 2205.4              | -                                                     | -                                                     | 0.00%                                       |
| I.3      | Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)<br>Receivable from real-estate for rent (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)        | 2220                |                                                       |                                                       | 0.00%                                       |
| I.4      | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Coupon Receivables                                                                                                                                                    | 2206                | -                                                     | -                                                     | 0.00%                                       |
| I.5      | Lãi được nhận<br>Interest Receivables                                                                                                                                                                         | 2207                | -                                                     | -                                                     | 0.00%                                       |
| I.6      | Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)<br>Receivable from selling real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate) | 2209                | -                                                     | -                                                     | 0.00%                                       |
| I.7      | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Securities Trading Receivables                                                                                                                                                | 2208                | -                                                     | -                                                     | 0.00%                                       |
| I.8      | Các khoản phải thu khác<br>Other Receivables                                                                                                                                                                  | 2210                | -                                                     | -                                                     | 0.00%                                       |
|          | Trả trước phí cấp giấy phép hoạt động SSC<br>Prepaid expense for SSC license fee                                                                                                                              | 2010.1              | -                                                     | -                                                     | 0.00%                                       |

| TT<br>NO    | Chi tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                           | Mã chi tiêu<br>Code | Tại ngày 30 tháng 09<br>năm 2026<br>As at 30 Sep 2026          | Tại ngày 30 tháng 06<br>năm 2026<br>As at 30 Jun 2026          | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year         |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| I.9         | Các tài sản khác<br>Other Assets                                                                                                                                                 | 2211                | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
| <b>I.10</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN<br/>TOTAL ASSETS</b>                                                                                                                                             | <b>2212</b>         | <b>189,028,594,210</b>                                         | <b>276,328,615,103</b>                                         | <b>55.97%</b>                                      |
| <b>II</b>   | <b>Nợ<br/>Liability</b>                                                                                                                                                          | <b>2213</b>         | <b>Tại ngày 30 tháng 09<br/>năm 2026<br/>As at 30 Sep 2026</b> | <b>Tại ngày 30 tháng 06<br/>năm 2026<br/>As at 30 Jun 2026</b> | <b>%/cùng kỳ năm trước<br/>%/against last year</b> |
| II.1        | Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kể chi tiết)<br>Real-estate trading payables                                                                                              | 2221                | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
| II.2        | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán<br>Securities Trading Payables                                                                                                              | 2214                | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
| II.3        | Các khoản phải trả khác<br>Other Payables                                                                                                                                        | 2215                | 285,442,961                                                    | 469,946,331                                                    | 69.51%                                             |
|             | Phải trả nhà đầu tư<br>Payables to investors                                                                                                                                     | 2215.1              | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
|             | Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ<br>Subscription Suspense Payable                                                                                               | 2215.1.1            | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
|             | Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ<br>Redemption payable                                                                                                      | 2215.1.2            | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
|             | Phải trả cho Nhà đầu tư/AP về khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua<br>Payable to Investor/ AP regarding buying securities                                                              | 2215.1.3            | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
|             | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Taxes Payables and obligations to the State Budget                                                                                        | 2215.2              | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
|             | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company | 2215.3              | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
|             | Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư<br>Profit distribution payables                                                                                                                 | 2215.4              | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
|             | Phải trả thù lao ban đại diện quỹ<br>Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives                                                                                     | 2215.5              | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
|             | Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ<br>Management fee payable                                                                                                           | 2215.6              | 95,634,170                                                     | 137,493,420                                                    | 53.15%                                             |
|             | Phải trả phí quản trị quỹ<br>Fund Administration fee payable                                                                                                                     | 2215.7              | 5,259,881                                                      | 7,562,137                                                      | 53.15%                                             |
|             | Phải trả phí giám sát<br>Supervisory service fee payable                                                                                                                         | 2215.8              | 5,259,881                                                      | 7,562,137                                                      | 53.15%                                             |
|             | Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán<br>Broker fee payables                                                                                                     | 2215.9              | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
|             | Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở<br>Accrued expense for Custodian fee                                                                                                       | 2215.10             | 7,969,515                                                      | 14,357,786                                                     | 50.14%                                             |
|             | Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Safe Custody Fee                                                                                                    | 2215.10.1           | 7,969,515                                                      | 11,457,786                                                     | 53.15%                                             |
|             | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee                                                                                                | 2215.10.2           | -                                                              | 2,900,000                                                      | 0.00%                                              |
|             | Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD<br>Custodian service - VSD fee                                                                                                                      | 2215.10.3           | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
|             | Phải trả phí kiểm toán<br>Audit fee payable                                                                                                                                      | 2215.11             | 43,950,396                                                     | 54,200,812                                                     | 97.32%                                             |
|             | Phải trả phí họp đại hội thường niên<br>General meeting expense payable                                                                                                          | 2215.12             | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
|             | Phải trả phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense payable                                                                                                                | 2215.13             | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
|             | Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer Agency fee payable                                                                                                         | 2215.14             | 11,000,000                                                     | 11,000,000                                                     | 66.67%                                             |
|             | Phải trả phí cấp giấy phép hoạt động SSC<br>SSC License fee                                                                                                                      | 2215.15             | -                                                              | -                                                              | 0.00%                                              |
|             | Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation                                     | 2215.16             | 31,867,855                                                     | 85,939,585                                                     | 68.19%                                             |

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                              | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 30 tháng 09<br>năm 2026<br>As at 30 Sep 2026 | Tại ngày 30 tháng 06<br>năm 2026<br>As at 30 Jun 2026 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|          | Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage | 2215.17             | 84,501,263                                            | 151,830,454                                           | 97.56%                                     |
|          | Phải trả khác<br>Other payable                                                                      | 2215.18             | -                                                     | -                                                     | 0.00%                                      |
|          | Vay ngắn hạn<br>Shortterm loans                                                                     | 2215.19             | -                                                     | -                                                     | 0.00%                                      |
| II.4     | TỔNG NỢ<br>TOTAL LIABILITIES                                                                        | 2216                | 285,442,961                                           | 469,946,331                                           | 69.51%                                     |
| III      | Tài sản ròng của Quỹ ( = I.10 - II.4)<br>Net Asset Value ( = I.8 - II.3)                            | 2217                | 188,743,151,249                                       | 275,858,668,772                                       | 55.95%                                     |
| IV       | Tổng số đơn vị quỹ<br>Total Outstanding Fund Certificates                                           | 2218                | 13,600,000.00                                         | 18,200,000.00                                         | 65.07%                                     |
| V        | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ<br>Net Asset Value per Fund Certificate                    | 2219                | 13,878.17                                             | 15,157.06                                             | 85.99%                                     |
|          |                                                                                                     |                     |                                                       |                                                       |                                            |

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

| TT<br>NO  | Chi tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã chỉ<br>tiêu<br>Code | Quý 3 năm 2026<br>Quarter 3 year 2026 | Quý 2 năm 2026<br>Quarter 2 year 2026 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư<br/>Income from Investment Activities</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2220                   | <b>1,207,578,800</b>                  | <b>3,120,787,900</b>                  | <b>4,856,765,700</b>                                                         |
| 1         | Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được<br>phép đầu tư bất động sản)<br>Income from real-estate rental (applicable for funds that are<br>allowed to invest into real-estate)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2246                   | -                                     | -                                     | -                                                                            |
| 2         | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Coupon                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2221                   | 1,207,578,800                         | 3,120,787,900                         | 4,856,765,700                                                                |
|           | Cổ tức được nhận<br>Dividend received                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - 2221,1 -             | - 1,207,578,800                       | - 3,120,787,900                       | - 4,856,765,700                                                              |
|           | Trái tức được nhận<br>Coupon received                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2221,2                 | -                                     | -                                     | -                                                                            |
| 3         | Lãi được nhận<br>Income from Interest                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2222                   | -                                     | -                                     | -                                                                            |
| 4         | Các khoản thu nhập khác<br>Other income                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2223                   | -                                     | -                                     | -                                                                            |
|           | Thu nhập khác<br>Other income                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2223.1                 | -                                     | -                                     | -                                                                            |
|           | Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý<br>tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi<br>Provision expense for bad debts from dividends, interest income<br>and written off bad debts from dividends, interest income                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2223.2                 | -                                     | -                                     | -                                                                            |
| <b>II</b> | <b>Chi phí<br/>Expense</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2224                   | <b>585,805,754</b>                    | <b>744,794,614</b>                    | <b>2,146,923,677</b>                                                         |
| 1         | Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ<br>Management Fee paid to Fund Management Company                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2225                   | 322,888,005                           | 434,346,666                           | 1,230,059,917                                                                |
| 2         | Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát<br>Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2226                   | 46,366,174                            | 62,384,624                            | 177,058,296                                                                  |
| 3         | Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển<br>nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ<br>chức cung cấp dịch vụ có liên quan<br>Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee<br>paid to relevant Fund's service providers                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2227                   | 146,899,391                           | 162,607,971                           | 503,542,305                                                                  |
| 4         | Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ<br>được phép đầu tư bất động sản)<br>Real-estate management fee (applicable for funds that are<br>allowed to invest into real-estate)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2248                   | -                                     | -                                     | -                                                                            |
| 5         | Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ<br>được phép đầu tư bất động sản)<br>Real-estate evaluation services fee (applicable for funds that are<br>allowed to invest into real-estate)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2249                   | -                                     | -                                     | -                                                                            |
| 6         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán<br>Audit fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2228                   | 27,549,584                            | 25,950,132                            | 80,450,396                                                                   |
| 7         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ<br>hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị<br>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid<br>expenses, remuneration payable to fund representative board/<br>Board of Management                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2229                   | 9,000,000                             | 9,000,000                             | 27,000,000                                                                   |
| 8         | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt,<br>báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các<br>tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ;<br>chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông,<br>Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị<br>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus,<br>summarised prospectus, financial statements, transaction<br>confirmations, account statements and other documents to<br>investors; information disclosure fee; fee for organising annual<br>general meeting, board of representatives meeting/ Board of<br>Management | 2230                   | 267,840                               | 5,261,007                             | 5,528,847                                                                    |
| 9         | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ<br>Expenses related to execution of fund's asset transactions                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2231                   | 17,691,600                            | 28,432,374                            | 75,851,916                                                                   |

| TT<br>NO | Chi tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                              | Mã chi<br>tiêu<br>Code | Quý 3 năm 2026<br>Quarter 3 year 2026 | Quý 2 năm 2026<br>Quarter 2 year 2026 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 10       | Các loại phí, chi phí khác (nêu chi tiết)<br>Other fees, expenses                                                                                                                   | 2232                   | 15,143,160                            | 16,811,840                            | 47,432,000                                                                   |
|          | Chi phí thiết lập Quỹ<br>Set up Expenses                                                                                                                                            | 2232.1                 | -                                     | -                                     | -                                                                            |
|          | Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán<br>Listing fee, registration fee                                                                                                              | 2232.2                 | -                                     | -                                     | -                                                                            |
|          | Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN<br>Annual management fee paid to SSC                                                                                                    | 2232.3                 | (267,840)                             | 267,840                               | -                                                                            |
|          | Phí ngân hàng<br>Bank charges                                                                                                                                                       | 2232.4                 | 561,000                               | 594,000                               | 1,782,000                                                                    |
|          | Phí thực hiện quyền trả cho VSD<br>Expenses for getting the list of investors from VSD                                                                                              | 2232.5                 | 9,900,000                             | 13,750,000                            | 33,550,000                                                                   |
|          | Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD<br>Additional registration fee pay for VSD                                                                                                     | 2232.6                 | 4,950,000                             | 2,200,000                             | 12,100,000                                                                   |
|          | Chi phí khác<br>Other Expenses                                                                                                                                                      | 2232.7                 | -                                     | -                                     | -                                                                            |
| III      | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư ( = I - II)<br>Net Income from Investment Activities ( = I - II)                                                                                  | 2233                   | 621,773,046                           | 2,375,993,286                         | 2,709,842,023                                                                |
| IV       | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư<br>Gain / (Loss) from Investment Activities                                                                                                            | 2234                   | (21,656,178,200)                      | (8,608,791,650)                       | (43,797,586,300)                                                             |
| 1        | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản<br>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real-estate transferring                    | 2235                   | 3,606,932,043                         | 2,129,817,798                         | 25,218,828,484                                                               |
| 2        | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ<br>Unrealised Gain / (Loss) due to market price                                                                                   | 2236                   | (25,263,110,243)                      | (10,738,609,448)                      | (69,016,414,784)                                                             |
| V        | Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)<br>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period ( = III + IV) | 2237                   | (21,034,405,154)                      | (6,232,798,364)                       | (41,087,744,277)                                                             |
| VI       | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ<br>Net Asset Value at the beginning of period                                                                                                           | 2238                   | 275,858,668,772                       | 298,835,619,766                       | 299,218,815,992                                                              |
| VII      | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value of the Fund during the period                                                                           | 2239                   | (87,115,517,523)                      | (22,976,950,994)                      | (110,475,664,743)                                                            |
|          | Trong đó:<br>Of which:                                                                                                                                                              |                        |                                       |                                       |                                                                              |
| 1        | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period                          | 2241                   | (21,034,405,154)                      | (6,232,798,364)                       | (41,087,744,277)                                                             |
| 2        | Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư<br>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period                     | 2242                   |                                       |                                       |                                                                              |
| 3        | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ<br>Change of NAV due to subscription, redemption during the period                                            | 2247                   | (66,081,112,369)                      | (16,744,152,630)                      | (69,387,920,466)                                                             |
| VIII     | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ<br>Net Asset Value at the end of period                                                                                                                | 2243                   | 188,743,151,249                       | 275,858,668,772                       | 188,743,151,249                                                              |
| IX       | Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)                                                                                                                           | 2244                   |                                       |                                       |                                                                              |
|          | Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)                                                                                                                   | 2245                   |                                       |                                       |                                                                              |

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

%/cung kỳ nam trước  
%/against last year

| STT        | Loại tài sản<br>Asset types                                                                                                                                      | Mã chỉ<br>tiêu | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý<br>tại ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá<br>trị tài sản của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the Fund |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản)<br/>Real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)</b> |                | -                    | -                                                                         | -                           | <b>0.00%</b>                                                                  |
|            | <b>Tổng/ Total</b>                                                                                                                                               |                | -                    |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Cổ phiếu niêm yết<br/>Listed equity</b>                                                                                                                       | <b>2246</b>    |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 1          | ACB                                                                                                                                                              | 2246.1         | 667,444              | 21,100                                                                    | 14,083,068,400              | 7.45%                                                                         |
| 2          | BMP                                                                                                                                                              | 2246.2         | 21,000               | 143,100                                                                   | 3,005,100,000               | 1.59%                                                                         |
| 3          | CTD                                                                                                                                                              | 2246.3         | 42,522               | 58,600                                                                    | 2,491,789,200               | 1.32%                                                                         |
| 4          | CTG                                                                                                                                                              | 2246.4         | 118,824              | 30,000                                                                    | 3,564,720,000               | 1.89%                                                                         |
| 5          | FPT                                                                                                                                                              | 2246.5         | 483,804              | 63,000                                                                    | 30,479,652,000              | 16.12%                                                                        |
| 6          | GMD                                                                                                                                                              | 2246.6         | 253,266              | 78,100                                                                    | 19,780,074,600              | 10.46%                                                                        |
| 7          | HDB                                                                                                                                                              | 2246.7         | 405,448              | 27,500                                                                    | 11,149,820,000              | 5.90%                                                                         |
| 8          | KDH                                                                                                                                                              | 2246.8         | 61,027               | 15,350                                                                    | 936,764,450                 | 0.50%                                                                         |
| 9          | MBB                                                                                                                                                              | 2246.9         | 681,734              | 19,650                                                                    | 13,396,073,100              | 7.09%                                                                         |
| 10         | MSB                                                                                                                                                              | 2246.10        | 248,769              | 14,200                                                                    | 3,532,519,800               | 1.87%                                                                         |
| 11         | MWG                                                                                                                                                              | 2246.11        | 386,300              | 72,400                                                                    | 27,968,120,000              | 14.80%                                                                        |
| 12         | NLG                                                                                                                                                              | 2246.12        | 241,236              | 21,750                                                                    | 5,246,883,000               | 2.78%                                                                         |
| 13         | OCB                                                                                                                                                              | 2246.13        | 77,672               | 10,100                                                                    | 784,487,200                 | 0.42%                                                                         |
| 14         | PNJ                                                                                                                                                              | 2246.14        | 385,550              | 26,600                                                                    | 10,255,630,000              | 5.43%                                                                         |
| 15         | REE                                                                                                                                                              | 2246.15        | 154,363              | 47,900                                                                    | 7,393,987,700               | 3.91%                                                                         |
| 16         | TCB                                                                                                                                                              | 2246.16        | 526,800              | 32,550                                                                    | 17,147,340,000              | 9.07%                                                                         |
| 17         | TPB                                                                                                                                                              | 2246.17        | 151,482              | 14,450                                                                    | 2,188,914,900               | 1.16%                                                                         |
| 18         | VPB                                                                                                                                                              | 2246.18        | 558,235              | 23,400                                                                    | 13,062,699,000              | 6.91%                                                                         |
|            | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                      | <b>2247</b>    | <b>5,465,476</b>     |                                                                           | <b>186,467,643,350</b>      | <b>98.65%</b>                                                                 |
| <b>III</b> | <b>Cổ phiếu không niêm yết<br/>Unlisted shares</b>                                                                                                               | <b>2248</b>    |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
|            | Tổng<br>Total                                                                                                                                                    | 2249           |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
|            | Tổng các loại cổ phiếu<br>Total shares                                                                                                                           |                |                      |                                                                           | 186,467,643,350             | 98.65%                                                                        |
| <b>IV</b>  | <b>Trái phiếu<br/>Bonds</b>                                                                                                                                      | <b>2251</b>    |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
|            | Tổng<br>Total                                                                                                                                                    | 2252           |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| <b>V</b>   | <b>Các loại chứng khoán khác<br/>Other securities</b>                                                                                                            | <b>2253</b>    |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 1          | Quyền mua chứng khoán<br>Investments - Rights                                                                                                                    | 2253.1         | -                    |                                                                           |                             | 0.00%                                                                         |
|            | Tổng<br>Total                                                                                                                                                    | 2254           | -                    |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
|            | <b>Tổng các loại chứng khoán<br/>Total investment</b>                                                                                                            |                |                      |                                                                           | <b>186,467,643,350</b>      | <b>98.65%</b>                                                                 |
| <b>VI</b>  | <b>Các tài sản khác<br/>Other assets</b>                                                                                                                         | <b>2256</b>    |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 1          | Cổ tức được nhận<br>Dividend receivables                                                                                                                         | 2256.1         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
| 2          | Lãi trái phiếu được nhận<br>Bond coupon receivables                                                                                                              | 2256.2         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |

| STT         | Loại tài sản<br>Asset types                                                                                         | Mã chi<br>tiêu | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý<br>tại ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá<br>trị tài sản của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the Fund |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 3           | Lãi tiền gửi được nhận<br>Interest receivables from deposits                                                        | 2256.3         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
| 4           | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết)<br>Receivables from investments sold but not yet<br>settled (in details) | 2256.4         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
| 5           | Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua<br>Receivable from AP/Investors on bought investment                    | 2256.5         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
| 6           | Phải thu khác<br>Other receivables                                                                                  | 2256.6         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
| 7           | Tài sản khác<br>Other investments                                                                                   | 2256.7         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
|             | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                               | <b>2257</b>    | <b>-</b>             |                                                                           | <b>-</b>                    | <b>0.00%</b>                                                                  |
| <b>VII</b>  | <b>Tiền<br/>Cash</b>                                                                                                | <b>2258</b>    |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 1           | Tiền gửi Ngân Hàng<br>Cash at Bank                                                                                  | 2259           |                      |                                                                           | 2,560,950,860               | 1.35%                                                                         |
|             | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank                                                                                  | 2259.1         |                      |                                                                           | 2,560,950,860               | 1.35%                                                                         |
|             | Các khoản tương đương tiền<br>Cash Equivalents                                                                      | 2259.2         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
|             | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Term deposit more than 3 months                                                  | 2261           |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
| 2           | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificate of deposit                                                                        |                |                      |                                                                           |                             | 0.00%                                                                         |
| 3           | Công cụ chuyển nhượng...<br>Registered certificate of deposit                                                       |                |                      |                                                                           |                             | 0.00%                                                                         |
|             | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                               | <b>2262</b>    |                      |                                                                           | <b>2,560,950,860</b>        | <b>1.35%</b>                                                                  |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng giá trị danh mục<br/>Total value of portfolio</b>                                                           | <b>2263</b>    |                      |                                                                           | <b>189,028,594,210</b>      | <b>100.00%</b>                                                                |
|             |                                                                                                                     |                |                      |                                                                           |                             |                                                                               |

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**

**IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN QUỸ/ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND**

| STT<br>No. | Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)<br>Description                       | Mã chỉ tiêu<br>Code | Đối tác<br>Counterparty | Mục tiêu/Tài sản<br>đảm bảo Collateral | % cùng<br>kỳ năm<br>trước<br>%/againt<br>st last<br>year | Giá trị khoản<br>vay hoặc khoản<br>cho vay<br>Amount | Thời điểm giao dịch<br>As at transaction date |                                                                           | Thời điểm báo cáo<br>As at reporting date |                                                                           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                 |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      | Ngày<br>tháng năm<br>Date                     | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/<br>giá trị tài sản ròng của<br>quỹ<br>Balance/NAV | Ngày tháng<br>năm<br>Date                 | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/<br>giá trị tài sản ròng<br>của quỹ<br>Balance/NAV |
| 1          | Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Borrowings in cash (detail by each contract) |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| I          | Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng<br>Borrowings in cash/ NAV                 |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| 2          | Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Repo (detail by each contract)                    |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| II         | Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng<br>Repo/NAV                                 |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| A          | Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)<br>Total Borrowings in cash, Repo/NAV   |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| 3          | Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Margin (detail by each contract)            |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| III        | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ<br>Total Margin/NAV                      |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| 4          | Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Reverse Repo (Detail by each contract)    |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| IV         | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ<br>Reverse Repo/NAV                      |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| B          | Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)<br>Total Loans/NAV              |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**
**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

| TT No.    | Chỉ tiêu Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã chỉ tiêu Code | Quý 3 năm 2026 Quarter 3 year 2026 | Quý 2 năm 2026 Quarter 2 year 2026 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators</b>                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>2251</b>      |                                    |                                    |
| 1         | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Management expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                                                                    | 2252             | 0.60%                              | 0.60%                              |
| 2         | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                                         | 2253             | 0.09%                              | 0.09%                              |
| 3         | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)                                                                                                                    | 2254             | 0.27%                              | 0.22%                              |
| 4         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Audit fee expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                                                               | 2255             | 0.05%                              | 0.04%                              |
| 5         | Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Real-estate management expense over average NAV ratio/ (%)                                                                                                                                                                                               | 2256             | 0.00%                              | 0.00%                              |
| 6         | Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Real-estate evaluation services expense over average NAV ratio/ (%)                                                                                                                                                                            | 2257             | 0.00%                              | 0.00%                              |
| 7         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác; thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)                                            | 2268             | 0.02%                              | 0.01%                              |
| 8         | Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Operating expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                                                                                                   | 2269             | 1.10%                              | 1.03%                              |
| 9         | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ<br>Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV                                                                         | 2270             | 75.63%                             | 27.76%                             |
| 10        | Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán)<br>Income ratio (dividends income, interest income, unrealized Gain from revluation)/ Average NAV (applicable for member fund, close ended fund, securities investment company) | 2261             | nil                                | nil                                |
| <b>II</b> | <b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>2262</b>      |                                    |                                    |
| 1         | Quy mô quỹ đầu kỳ<br>Fund scale at the beginning of the period                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2263             |                                    |                                    |
|           | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                                                              | 2264             | 182,000,000,000                    | 193,000,000,000                    |
|           | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ - --<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                                                       | 2265             | 18,200,000.00                      | 19,300,000.00                      |
| 2         | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ<br>Change of Fund scale during the period                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2266             |                                    |                                    |
|           | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ<br>Number of funds certificate subscription during the period                                                                                                                                                                                                                                           | 2267             | -                                  | -                                  |
|           | Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ<br>Subscription amount in capital                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2268             | -                                  | -                                  |
|           | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ<br>Number of funds certificate redemption during the period                                                                                                                                                                                                                                                    | 2269             | (4,600,000)                        | (1,100,000)                        |
|           | Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ<br>Redemption amount in capital                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2270             | (46,000,000,000)                   | (11,000,000,000)                   |

| TT<br>No. | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                          | Mã chỉ tiêu<br>Code | Quý 3 năm 2026<br>Quarter 3 year 2026 | Quý 2 năm 2026<br>Quarter 2 year 2026 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 3         | Quy mô quỹ cuối kỳ<br>Fund scale at the end of the period                                                                                                                                       | 2271                |                                       |                                       |
|           | Tổng giá trị của chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                                    | 2272                | 136,000,000,000                       | 182,000,000,000                       |
|           | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                                      | 2273                | 13,600,000                            | 18,200,000                            |
| 4         | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ<br>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period                      | 2274                | 0.00%                                 | 0.00%                                 |
| 5         | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ<br>Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period                                                                    | 2275                | 96.76%                                | 95.69%                                |
| 6         | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ<br>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period                                                                    | 2276                | 93.50%                                | 81.24%                                |
| 7         | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ<br>Net asset value per Fund Certificate at the end of period                                                                                | 2277                | 13,878.17                             | 15,157.06                             |
| 8         | Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ<br>Market value per Fund Certificate at the end of period                                                                                     | 2278                | 14,000.00                             | 15,310.00                             |
| 9         | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở)<br>Number of investors at the end of the period, including nominee investors (applicable with open ended fund) | 2279                | 282.00                                | 281.00                                |

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

nil: các chỉ tiêu này không áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục/ Indicators are not applicable for ETF

**B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)/ REPORT ON PROPRIETARY TRADING OF ETF'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENTS (if any)**

**Ghi chú/ Notes:**

- Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức lưu ký tại nước ngoài xác nhận báo cáo; Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán không đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, phần B ghi "không phát sinh".

*In case, investment fund/ securities investment company have foreign direct investment, the custody agent at country of investment will confirm the report; In case investment fund/ securities company do not have foreign direct investment, part B state "Nil"*

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán bằng lợi nhuận trước thuế trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán chia cho giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán.

*The annual average rate of return of investment fund/ securities investment fund is equal to the earning before tax in the year divided by average net asset value in the year*

- Tỷ lệ chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:

*Ratio of expenses of investment fund/ securities investment company is calculated as below:*

$$\frac{\text{Tỷ lệ chi phí (\%) / Expense ratio (\%)}}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm / Average NAV in the year}} = \frac{\text{Tổng chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán x 100\% / Total expenses x 100\%}}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm / Average NAV in the year}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức sau:

*In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:*

$$\frac{\text{Tỷ lệ chi phí (\%) / Expense ratio (\%)}}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép) / Average NAV during the reporting period x Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}} = \frac{\text{Tổng chi phí x 365 x 100\% / Total expense x 365 x 100\%}}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép) / Average NAV during the reporting period x Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

- Tốc độ vòng quay danh mục của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:

*Portfolio turnover rate of investment fund/ securities investment fund is calculated as below:*

$$\frac{\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%) / Portfolio turnover rate (\%)}}{\text{2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm / 2 x Average NAV}} = \frac{\text{(Tổng giá trị mua vào trong kỳ + Tổng giá trị bán ra trong kỳ) x 100\% / (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) x 100\%}}{\text{2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm / 2 x Average NAV}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức sau:

*In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:*

$$\frac{\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%) / Portfolio turnover rate (\%)}}{\text{2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép) / Average NAV during the reporting period x Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}} = \frac{\text{(Tổng giá trị mua vào trong kỳ + Tổng giá trị bán ra trong kỳ) x 365 x 100\% / (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) x 365 x 100\%}}{\text{2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép) / Average NAV during the reporting period x Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

Trong đó: Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán là tổng giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán tính tại các ngày định giá chia cho số ngày định giá chứng chỉ quỹ/cổ phiếu trong năm; Tổng giá trị mua vào và tổng giá trị bán ra trong kỳ là tổng giá trị mua/bán cho hoạt động đầu tư của quỹ.

*In which: Average NAV in year of investment fund/ securities investment company is the total NAV of investment fund/ securities investment company calculated as at NAV calculation date divided by the total of NAV calculation days in the year; Total value of buy-in portfolio and sale-out portfolio in the reporting period are the total trading for investment activities of fund/ securities investment company*

  
Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank  
  
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam  
Shinhan Bank Vietnam Limited  
  
Nguyễn Ngọc Phương Trang  
Quyền giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán  
Acting Director of Securities Services Department

  
Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company  
  
Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)  
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited  
  
Soh Jin Wook  
Tổng Giám Đốc  
General Director